



Mẫu biểu số 56.1

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**  
(Kèm theo thông báo số: 231/TB-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Yên Bình)

Đơn vị: Đồng

| STT         | NỘI DUNG                                                     | Dự toán năm<br>và bổ sung<br>trong năm | Thực hiện      |                | So sánh (%) |                      |
|-------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------------|-------------|----------------------|
|             |                                                              |                                        | Quý III        | Lũy kế 9 tháng | Dự toán     | Cùng kỳ<br>năm trước |
| A           | B                                                            | 1                                      | 2              | 3              | 4           | 5                    |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                      | 99.844.664.554                         | 14.873.607.384 | 50.585.948.766 | 50,66       | 37                   |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                 | 3.973.681.554                          | 505.015.600    | 3.187.463.426  | 80,21       |                      |
| 1           | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực                   | 3.936.000.000                          | 501.294.046    | 3.149.781.872  | 80,02       |                      |
| 2           | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                           | 37.681.554                             | 3.721.554      | 37.681.554     | 100,00      |                      |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả lãi, phí tiền vay</b>                             |                                        |                |                | 0,00        |                      |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên theo lĩnh vực</b>                        | 95.870.983.000                         | 14.368.591.784 | 47.398.485.340 | 49,44       | 35                   |
|             | Trong đó:                                                    |                                        |                |                | 0,00        |                      |
|             | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          | 33.415.000.000                         | 5.593.381.064  | 20.824.653.167 | 62,32       | 26                   |
|             | - Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 301.000.000                            | 76.538.980     | 106.914.980    | 35,52       |                      |
| <b>IV</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                           |                                        |                |                | 0,00        |                      |
| <b>V</b>    | <b>Chi viện trợ</b>                                          |                                        |                |                |             |                      |
| <b>VI</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                      |                                        |                |                |             |                      |
| <b>VII</b>  | <b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>                           |                                        |                |                |             |                      |
| <b>VIII</b> | <b>Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế</b>           |                                        |                |                |             |                      |
| <b>IX</b>   | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                 |                                        |                |                |             |                      |
| <b>B</b>    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW<br/>CHO NSDP</b> |                                        |                |                |             |                      |
| 1           | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án       |                                        |                |                |             |                      |
| 2           | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách            |                                        |                |                |             |                      |
| 3           | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia             |                                        |                |                |             |                      |